CK.0000071652

ỄN ĐẠO LUẬT

TỪ ĐIỂN
KỸ THUẬT THI CÔNG XÂY DỰNG
VIỆT - ANH

YÊN
ỀU

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

TỪ ĐIỂN
KỸ THUẬT THI CÔNG XÂY DỰNG
VIỆT - ANH

Bản quyền thuộc về tác giả. Không được phép của tác giả thì không một phần nào của cuốn sách có thể được in, sao, nhân bản, lưu giữ trong hệ thống truy cập của máy tính hay truyền phát dưới bất kỳ dạng nào hoặc bất kỳ cách nào.

VIETNAMESE- ENGLISH DICTIONARY OF CONSTRUCTION ENGINEERING

(About 13,000 terms)

SCIENCE AND TECHNICS PUBLISHING HOUSE
HANOI

NGUYỄN ĐẠO LUẬT

TỪ ĐIỂN
KỸ THUẬT THI CÔNG XÂY DỰNG
VIỆT - ANH
(Khoảng 13.000 thuật ngữ)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Trong tiến trình hội nhập quốc tế đang diễn ra nhanh chóng hiện nay, nhu cầu tìm hiểu về tiếng Anh nói chung và về nghĩa tiếng Anh của các thuật ngữ thi công xây dựng nói riêng đang ngày càng tăng lên mạnh mẽ. Để đáp ứng được phần nào nhu cầu đó, chúng tôi biên soạn cuốn "Từ điển Kỹ thuật Thi công Xây dựng Việt - Anh" dựa trên những tài liệu về thi công xây dựng bằng tiếng Anh và tiếng Việt gần đây nhất.

Cuốn từ điển này có khoảng 13.000 thuật ngữ đối chiếu Việt - Anh về thi công xây dựng và một số ngành liên quan quan trọng nhất. Thuật ngữ đối chiếu ở đây được biên soạn súc tích, rõ nghĩa và cố gắng Việt hóa tới mức tối đa. Cuối từ điển có thêm phần Phụ lục về thuật ngữ viết tắt tiếng Anh và thuật ngữ thông dụng trong thương mại.

Từ điển này nhằm dành cho các cán bộ thi công, kỹ sư thi công, kỹ sư giám sát, kỹ sư tư vấn, kiến trúc sư, giám đốc dự án... trong ngành xây dựng, các sinh viên xây dựng và kiến trúc, và đông đảo bạn đọc quan tâm tới ngành xây dựng.

Do tình trạng chưa thống nhất thuật ngữ của chúng ta hiện nay và được biên soạn trong khoảng thời gian rất ngắn để đáp ứng kịp thời nhu cầu của bạn đọc, cuốn từ điển này không tránh khỏi có những thiếu sót. Chúng tôi rất mong bạn đọc trong cả nước đóng góp ý kiến để lần tái bản tới tốt hơn. Mọi thư từ góp ý xin gửi về Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 70 Trần Hưng Đạo, Hà Nội hoặc Ông Nguyễn Đạo Luật, Nhà A5, ngõ 3, phố Vạn Phúc, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội.

Tác giả

CÁCH SỬ DỤNG

- Các thuật ngữ Việt được in đậm đứng theo trình tự bảng chữ cái tiếng Việt, có thêm vần F.
- Trình tự dấu giọng là: không dấu, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng.
- Đơn vị sắp xếp là khối chữ cái viết liền, đơn tiết hoặc đa tiết, cách nhau bằng một dấu cách.
- Các chữ số Hy Lạp, La Mã, các chữ số, số mũ, dấu phân số chỉ được tính đến trong sắp xếp khi đã xét hết các chữ cái trong khối viết liền.
- Các từ in đứng trong ngoặc đơn ở đầu thuật ngữ để chỉ từ loại như tính từ (thuộc), quán từ (tính, sự, các, con, cái…).
- Các từ in nghiêng trong ngoặc đơn ở cuối thuật ngữ để làm rõ nghĩa thêm cho thuật ngữ và không được tính đến trong sắp xếp.
- Các thuật ngữ đồng nghĩa, viết tắt in bên cạnh, cách nhau bằng dấu phẩy (,). Thuật ngữ khác nghĩa cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;).
- Thuật ngữ có phạm trù ngữ pháp khác nhau cách nhau bằng dấu chéo song song (//).
- Phần Phụ lục có các chữ viết tắt và ký hiệu trong bản vẽ, viết tắt trong văn bản quốc tế, các thuật ngữ viết tắt trong thương mại, từ và nhóm từ trong thương mại, từ và nhóm từ xã hội và các số đếm trong tiếng Anh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Từ điển tiếng Việt, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1988.
2. Từ điển kỹ thuật tổng hợp Anh - Việt, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, nhiều tác giả, 1991.
3. Từ điển giải nghĩa kỹ thuật kiến trúc và xây dựng Anh - Việt, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, Đoàn Định Kiến, Lê Kiều, 1994.
4. Từ điển Anh - Việt. NXB TP. Hồ Chí Minh,Viện Ngôn ngữ học, 1995.
5. Từ điển Việt - Anh, tái bản lần thứ VII, NXB Thế Giới, Bùi Phụng, 1996.
6. Từ điển kiến trúc - xây dựng Anh - Việt và Việt - Anh, NXB Thanh Hóa, Trần Quang, Đỗ Thanh, 1998.
7. Từ điển kỹ thuật xây dựng Anh - Việt, NXB Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh, Nguyễn Văn Bình, 2000.
8. Từ điển Anh -Việt, NXB TP. Hồ Chí Minh, Lê Khả Kế, 1995.
9. English-Russian Dictionary, NXB Ngoại văn Matxcơva, O. Caxmanovoi, 1963.

A

a	ah!
a dua	toady, flaster
a tòng	imitate
á cát	clay sand
Á châu	asia
Á đông	east asia
á kim	metalloid
á sét	loam, clay loam
ác ôn	thug
ách	yoke
ách tắc giao thông	traffic congest
ách tắc giao thông do kẹt xe	traffic jam
ách thống trị	ruling yoke
acquy	battery
ai	who
ai đó	who's that

ai oán	plaintive
ải quan, cửa ải	frontier pass
ái lực	affinity
amian, amiăng	asbestos
amoniac	ammonia
amoniac hóa	ammoniation
ampe	ampere
ampe kế	amperemeter
an ninh	security // secure
an ninh công cộng	public security
an ninh quân đội	military security
an ninh quốc gia	state security
an táng // lễ an táng	bury // burial ceremony
an tâm	mind in rest
an toàn	safety // safe
an toàn công nghiệp	industrial safety
an toàn là trên hết (*khẩu hiệu*)	safety first (*slogan*)
an toàn lao động	labour safety
an toàn nhà xưởng	shop safety
an toàn trong khi làm việc	safety at work, safety work
an toàn xã hội	social safety
án	judgement